

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

Tháng 04 năm 2017



MỤC LỤC

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	
Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		713,522,639,689	622,232,481,528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,515,620,910	9,215,259,570
1. Tiền	111		8,195,745,910	3,895,384,570
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,319,875,000	5,319,875,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177,504,028,979	183,483,437,273
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		177,504,028,979	183,483,437,273
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249,827,286,271	219,206,422,956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118,083,256,559	123,329,478,751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46,468,112,759	19,928,113,661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,027,500,000	1,532,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		90,358,321,338	80,519,545,234
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-6,109,904,385	-6,109,904,385
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			6,689,695
IV. Hàng tồn kho	140		251,479,718,333	191,382,682,255
1. Hàng tồn kho	141		251,479,718,333	191,382,682,255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,195,985,196	18,944,679,474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		629,177,515	629,177,515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,886,053,032	17,571,875,196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,680,754,649	743,626,763
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307,726,641,153	316,111,967,302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,730,131,090	3,730,131,090
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,730,131,090	3,730,131,090
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		206,375,653,975	195,823,743,260
1. Tài sản cố định hữu hình	221		178,721,471,740	167,248,005,056
- Nguyên giá	222		401,923,354,433	382,171,913,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-223,201,882,693	-214,923,908,296
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		26,244,097,404	27,128,729,901
- Nguyên giá	225		35,385,299,873	35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-9,141,202,469	-8,256,569,972
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,410,084,831	1,447,008,303

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017

Đến ngày 31/03/2017

- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-875,221,544	-838,298,072
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,445,974,926	22,839,033,861
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,445,974,926	22,839,033,861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		84,600,000,000	84,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		84,600,000,000	84,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,574,881,162	9,119,059,091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,348,061,203	8,892,239,132
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		226,819,959	226,819,959
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,021,249,280,842	938,344,448,830
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		772,229,121,299	703,822,595,389
I. Nợ ngắn hạn	310		658,160,816,654	611,419,280,899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		96,399,269,050	48,288,467,583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,768,997,776	112,506,729,343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,487,072,479	4,932,701,129
4. Phải trả người lao động	314		3,385,195,720	3,204,878,622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,721,924,481	1,435,924,481
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		590,278,067	590,278,067
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		59,764,971,589	4,189,298,593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		452,363,028,392	434,590,923,981
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,680,079,100	1,680,079,100
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		114,068,304,645	92,403,314,490
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		114,068,304,645	92,403,314,490
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	249,020,159,543	234,521,853,441
I. Vốn chủ sở hữu	410	249,020,159,543	234,521,853,441
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	168,734,810,000	168,734,810,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	322,900,000	322,900,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5,007,392,770	5,007,392,770
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	72,661,032,497	58,162,726,395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	66,319,280,224	29,826,442,733
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,341,752,273	28,336,283,662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,021,249,280,842	938,344,448,830



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		346,884,048,401	293,216,375,391	346,884,048,401	293,216,375,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 02)	10		346,884,048,401	293,216,375,391	346,884,048,401	293,216,375,391
4. Giá vốn hàng bán	11		329,355,759,819	288,332,734,116	329,355,759,819	288,332,734,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,528,288,582	4,883,641,275	17,528,288,582	4,883,641,275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,487,123,237	3,314,896,373	4,487,123,237	3,314,896,373
7. Chi phí tài chính	22		7,584,037,502	5,878,467,114	7,584,037,502	5,878,467,114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,162,152,140	5,524,241,216	7,162,152,140	5,524,241,216
8. Chi phí bán hàng	25		2,138,597,897	2,171,100,875	2,138,597,897	2,171,100,875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,158,866,147	5,006,333,162	5,158,866,147	5,006,333,162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 23 - 25 - 26)	30		7,133,910,273	(4,857,363,503)	7,133,910,273	(4,857,363,503)
11. Thu nhập khác	31			6,686,436,601		6,686,436,601
12. Chi phí khác	32			1,194,514,708		1,194,514,708
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			5,491,921,893		5,491,921,893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,133,910,273	634,558,390	7,133,910,273	634,558,390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		792,158,000	97,198,848	792,158,000	97,198,848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,341,752,273	537,359,542	6,341,752,273	537,359,542
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7,133,910,273	634,558,390
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		9,199,530,366	4,375,903,563
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		3,001,608,589	-10,001,332,974
- Chi phí lãi vay	6		7,152,415,210	4,409,153,983
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		26,487,464,438	-581,717,038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-39,968,701,413	209,045,937
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-60,097,036,078	-30,591,411,014
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,573,910,415	-6,475,751,854
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		544,177,929	1,390,537,560
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7,152,415,210	-1,259,552,049
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3,537,786,650	-5,255,172,008
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-57,150,386,569	-42,564,020,466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		18,393,058,935	-928,009,928
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-7,355,080,261
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-6,124,395,288	-13,730,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,633,045,438	67,356,582,430
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,071,965,918	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41,973,675,003	45,343,492,241
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
 Đến ngày 31/03/2017

3. Tiền thu từ đi vay	33		343,716,309,960	329,303,111,621
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-324,239,237,054	-319,887,072,587
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>19,477,072,906</i>	<i>9,416,039,034</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,300,361,340	12,195,510,809
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,215,259,570	18,708,675,221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,515,620,910	30,904,186,030



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

[Signature]
Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

[Signature]
Bùi Thị Thu Huyền
 Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 168.734.810.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi tư triệu, tám trăm mười nghìn đồng./.), tổng số cổ phần là 16.873.481 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 615 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 605 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017

Đến ngày 31/03/2017

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2017, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ:
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Đường Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	Khu công nghiệp Gia Lễ - Xã Đông Mỹ, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
 Đến ngày 31/03/2017

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 20 năm
Máy móc và thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	07-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê trong ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
Đến ngày 31/03/2017

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	746,824,857	285,571,749
Tiền gửi ngân hàng	7,448,921,053	3,609,812,821
Các khoản tương đương tiền (i)	5,319,875,000	5,319,875,000
Cộng	13,515,620,910	9,215,259,570

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	177,504,028,979	183,483,437,273
Cộng	177,504,028,979	183,483,437,273

Chi tiết

	31/03/2017	01/01/2017
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)	28,200,000,000	28,200,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b)	57,050,968,894	50,050,968,894
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (c)	28,636,867,474	28,636,867,474
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD Hà Nội (d)	0	2,979,408,294
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (e)	34,239,944,000	34,239,944,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (f)	27,376,248,611	27,376,248,611
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình (g)	1,000,000,000	1,000,000,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình (h)	1,000,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở (i)		10,000,000,000

a, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.

b, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6.5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đạo, có lãi suất 8,2 %/năm

c, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm

d, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, có lãi suất 5.4 %/năm. Đến 31/03/2017 đã tắt toán sổ tiết kiệm

e, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm

f, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.

g, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,8 %/năm.

h, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam, Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,7 %/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31/03/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng nước ngoài		36,727,671,823	30,419,294,073
Phải thu khách hàng trong nước		79,894,780,408	90,827,237,628
Phải thu khách hàng mua bất động sản		1,460,804,328	2,082,947,050
Cộng		118,083,256,559	123,329,478,751
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp		12,700,132,364	6,080,776,883
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh		33,767,980,395	13,847,336,778
Nhà cung cấp trong nước		19,109,089,736	4,611,621,227
Nhà cung cấp nước ngoài		14,658,890,659	9,235,715,551
Cộng		46,468,112,759	19,928,113,661
5. Phải thu khác		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Bảo hiểm xã hội			
Phải thu người lao động		6,115,620,112	9,183,085,834
Ký cược ký quỹ		3,868,546,890	1,327,847,204
Phải thu khác		80,374,154,336	70,008,612,196
Cộng		90,358,321,338	80,519,545,234
6. Nợ xấu		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng		6,109,904,385	6,109,904,385
7. Hàng tồn kho		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Hàng mua đang đi đường		0	
Nguyên liệu, vật liệu		104,781,186,831	58,568,183,0
Công cụ, dụng cụ		2,086,534,075	1,053,057,8
Chi phí SXKD dở dang		106,448,430,452	91,633,987,8
Dự án nhà ở thu nhập thấp		85,824,604,912	65,291,371,0
Dự án nhà thương mại liền kề			7,771,777,5

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
Đến ngày 31/03/2017

	<i>Sản phẩm dở dang</i>	20,623,825,540	18,570,839,3
	Thành phẩm	29,945,189,660	33,923,386,8
	Hàng hóa	8,109,171,436	7,107,5
	Hàng gửi đi bán	109,205,879	109,205,8
	Cộng giá gốc	251,479,718,333	185,294,929,086
8.	Phải thu dài hạn khác		
		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Cầm cố, ký cược dài hạn	3,730,131,090	3,730,131,090
	Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
Đến ngày 31/03/2017

9. Tài sản cố định hữu hình**Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	81,385,208,137	289,251,332,118	10,996,590,460	538,782,637	382,171,913,352
Mua trong năm	-	19,751,441,081	-	-	19,751,441,081
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	81,385,208,137	309,002,773,199	10,996,590,460	538,782,637	401,923,354,433
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	23,429,259,817	188,506,246,988	2,590,032,733	398,368,758	214,923,908,296
Khấu hao trong kỳ	805,421,237	7,325,741,616	134,393,980	12,417,564	8,277,974,397
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	24,234,681,054	195,831,988,604	2,724,426,713	410,786,322	223,201,882,693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	57,955,948,320	100,745,085,130	8,406,557,727	140,413,879	167,248,005,056
Tại ngày 31/03/2017	57,150,527,083	113,170,784,595	8,272,163,747	127,996,315	178,721,471,740

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.200.190.166 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 182.659.811.007 đồng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	35,385,299,873	35,385,299,873
Tại ngày 31/03/2017	35,385,299,873	35,385,299,873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	8,256,569,972	8,256,569,972
Khấu hao trong kỳ	884,632,497	884,632,497
Tại ngày 31/03/2017	9,141,202,469	9,141,202,469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	27,128,729,901	27,128,729,901
Tại ngày 31/03/2017	26,244,097,404	26,244,097,404

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 31/03/2017	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	529,726,664	308,571,408	838,298,072
Khấu hao trong kỳ	24,066,330	12,857,142	36,923,472
Tại ngày 31/03/2017	553,792,994	321,428,550	875,221,544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	1,395,579,711	51,428,592	1,447,008,303
Tại ngày 31/03/2017	1,371,513,381	38,571,450	1,410,084,831

12. Đầu tư tài chính dài hạn

01/01/2017		31/03/2017	
Số lượng cổ phần	Giá gốc (triệu đồng)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (Triệu đồng)
	21.600.000		21.600.000

Xây dựng ACC		47,000,000		47,000,000
Công ty cổ phần				
Sợi EIFFEL	6,000,000	60,000,000	6,000,000	60,000,000

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Do Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC và Công ty Cổ phần sợi Eiffel chưa niêm yết nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

STT công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Lĩnh vực hoạt động
Công ty TNHH TM và ĐTXD ACC	Thái Bình	100%	Thương mại
Công ty cổ phần sợi Eiffel	Thái Bình	80%	Sản xuất sợi

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	8,085,001,522	7,819,975,290
Chi phí trả trước dài hạn khác	263,059,681	1,072,263,842
Cộng	8,348,061,203	8,892,239,132

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	2,967,121,000	11,678,989,695
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	93,432,148,050	36,609,477,888
Cộng	96,399,269,050	48,288,467,583

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Trả trước cho hoạt động xây lắp	27,215,774,952	22,490,458,152
Trả trước cho hoạt động kinh doanh	12,553,222,824	90,016,271,191
Cộng	39,768,997,776	112,506,729,343

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	4,161,679,904	792,158,000	3,537,786,650	1,416,051,254

Thuế thu nhập cá nhân	771,021,225		700,000,000	71,021,225
Thuế GTGT phải nộp	-			-
Cộng	4,932,701,129	792,158,000	4,237,786,650	1,487,072,479
17. Chi phí phải trả ngắn hạn				
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả			2,721,924,481	1,435,924,481
Cộng			2,721,924,481	1,435,924,481
18. Phải trả ngắn hạn khác				
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
+ Kinh phí công đoàn			209,839,040	167,165,498
+ Bảo hiểm xã hội			31,317,366	366,314,249
+ Bảo hiểm y tế			460,961,048	327,038,848
+ Bảo hiểm thất nghiệp			226,152,018	166,550,150
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn				
+ Các khoản phải trả phải nộp khác			58,836,702,117	3,162,229,848
Cộng			59,764,971,589	4,189,298,593
19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
a. Vay ngắn hạn bằng đồng VND				
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội			41,363,935,583	52,796,811,075
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình			28,007,870,311	22,800,000,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA			2,850,000,000	2,850,000,000
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình				
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình				
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội				18,806,882,125
Cộng			72,221,805,894	97,253,693,200
b. Vay ngắn hạn bằng đồng USD				
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội			35,515,478,454	29,079,573,708
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình			1,899,732,200	7,976,500,000
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội			28,029,203,100	9,238,050,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA			91,509,830,000	88,128,930,000
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình			61,050,386,883	54,545,163,474
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình			69,487,445,000	58,820,990,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình			69,833,282,687	64,622,079,457
Cộng			357,325,358,324	312,411,286,639
c. Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 01 năm				

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017

Đến ngày 31/03/2017

Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	11,131,411,037	
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	1,608,070,944	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	7,357,689,420	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	2,718,692,773	
Cộng	22,815,864,174	14,126,060,478
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	452,363,028,392	398,663,725,533

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2151/IVB-HĐHM/2016 ngày 26 tháng 10 năm 2016 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2016; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2152/IVB-HĐTC/2016 ngày 26/10/2016; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC ký ngày 25/02/2014

{b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 04/2016/HĐHM-CNTB ngày 11 tháng 05 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Hạn mức này nằm trong hạn mức tín dụng qui định tại Hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2015/HĐHM/PVB-CNTB ngày 10/08/2015. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 05 năm 2016, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 80013.16.755.1155640.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

{d} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2624/16/HĐTDHM-DS/013 ngày 12 tháng 07 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2016 đến 12 tháng 07 năm 2017, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
 Đến ngày 31/03/2017

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 446.HDDTD.009.16 ngày 17 tháng 10 năm 2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), trong đó cho vay ngắn hạn là 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2016 đến ngày 18 tháng 08 năm 2017. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

{g} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16082016/HĐTD-DS ngày 16 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2016-2017, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2016. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và các chứng chỉ tiền gửi có giá của Công ty.

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Vay dài hạn bằng tiền VND	92,961,398,185	68,712,666,185
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	16,800,000,000	16,800,000,000
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	15,105,802,635	15,105,802,635

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	61,055,595,550	36,806,863,550
b. Vay dài hạn bằng tiền USD	21,106,906,460	21,871,254,144
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	2,800,992,955	2,800,992,955
Ngân hàng TNHH INDOVINA	134,461,000	134,461,000
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	15,471,695,330	16,236,043,014
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	2,699,757,175	2,699,757,175
c. Nợ thuê tài chính dài hạn		1,819,394,161
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt nam		1,819,394,161
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	114,068,304,645	92,403,314,490

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cộc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
 Đến ngày 31/03/2017

{c}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

{e} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

{f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15/12/20015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	5,040,000,000	5,040,000,000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1,050,000,000	1,050,000,000
Ông Vũ Huy Đông	43,273,650,000	43,273,650,000
Ông Đỗ Văn Khôi	11,550,000,000	11,550,000,000
Ông Nguyễn Lê Hùng	19,530,000,000	19,530,000,000
Ông Vũ Huy Đức	11,760,000,000	11,760,000,000
Các cổ đông khác	76,531,160,000	76,531,160,000
Cộng	168,734,810,000	168,734,810,000

b. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,873,481	16,873,481
- Cổ phiếu phổ thông	16,873,481	16,873,481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,873,481	16,873,481
- Cổ phiếu phổ thông	16,873,481	16,873,481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346,884,048,401	390,001,530,363
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng:		
- Bán thành phẩm	346,423,978,485	389,553,100,493
	346,423,978,485	389,553,100,493
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	460,069,916	448,429,870
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	346,884,048,401	390,001,530,363
Doanh thu với các bên liên quan		

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	72,178,023,532	123,185,086,266
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	46,941,234,800	32,530,220,637
Cộng	119,119,258,332	155,715,306,903

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	328,964,700,390	364,503,106,801
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	391,059,429	435,917,470
- Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán		
Cộng	329,355,759,819	364,939,024,271

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,266,553,373	9,603,216,281
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220,569,864	551,521,515
Cộng	4,487,123,237	10,154,737,796

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
- Lãi tiền vay	7,162,152,140	6,715,412,141

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		421,885,362	5,025,698,640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
	Cộng	7,584,037,502	11,741,110,781
5. Chi phí bán hàng			
		Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
		31/03/2017	31/12/2016
		VND	VND
Chi phí nhân viên		-	52,723,177
Chi phí vật liệu, bao bì		10,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,126,646,139	2,250,766,307
Chi phí bằng tiền khác		1,951,758	64,262,128
	Cộng	2,138,597,897	2,367,751,612
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
		Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
		31/03/2017	31/12/2016
		VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		979,230,906	1,098,201,802
Chi phí đồ dùng văn phòng		106,800,801	79,148,993
Chi phí khấu hao TSCĐ		97,947,472	416,260,472
Thuế, phí và lệ phí		46,422,590	160,226,108
Chi phí dịch vụ mua ngoài		852,089,033	1,104,114,873
Chi phí bằng tiền khác		3,076,375,345	4,623,199,135
	Cộng	7,481,151,383	7,481,151,383
7. Thu nhập khác			
		Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
		31/03/2017	31/12/2016
		VND	VND
- Các khoản khác		-	293,368,955
	Cộng	-	293,368,955
8. Chi phí khác			
		Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
		31/03/2017	31/12/2016
		VND	VND
- Các khoản bị phạt		-	48,815,268
	Cộng	-	48,815,268
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
		Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7,133,910,273	13,871,783,799
Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	792,158,000	1,515,068,070

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140,352,559,396	153,150,373,482
Chi phí nhân công	6,076,148,019	10,933,290,430
Chi phí khấu hao	9,194,742,487	9,077,396,992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,751,276,372	21,667,514,702
Chi phí khác bằng tiền	3,873,257,273	5,348,991,127
3. Bên liên quan	179,247,983,547	200,177,566,733

Trong Quý Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/10/2016
	31/03/2017	đến 31/12/2016
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	72,178,023,532	123,185,086,266
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	46,941,234,800	32,530,220,637
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	107,445,258,716	79,043,936,362
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	63,906,227,638	39,103,461,160

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC).



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2017


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Bùi Thị Thu Huyền
Người lập